Phụ lục 1
Phân vùng môi trường tiếp nhận các nguồn nước thải trên địa bàn thành phố Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 113/2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

1. Bảng 1 phân vùng môi trường các sông, suối, rạch:

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài thuộc thành phố Đồng Nai (km)	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu lượng (m^3/s)	Cột áp dụng
				Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã/phường/ thành phố	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã/phường/ thành phố		
I	**PHÍA BẮC THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**										
1	Suối Tà Mông (Suối Lạnh)	Sông Sài Gòn	17,44	1274588	372568	Xã Tân Khai	1271699	355087	Xã Tân Khai	-	A
2	Suối Ông Thanh	Sông Thị Tính	8,47	1262684	371268	Phường Minh Hưng	1259603	367595	Phường Minh Hưng	-	A
3	Suối Đôi	Sông Mã Đà	13,54	1261589	417027	Xã Tân Lợi	1250674	411168	Xã Tân Lợi	-	A
4	Suối Song Rinh (sông Dinh)	Sông Bé	10,35	1271799	402510	Phường Bình Phước	1269826	392649	Xã Nha Bích	-	A
5	Suối Giai	Sông Bé	1,96	1244396	401486	Xã Đồng Phú	1260070	397101	Xã Đồng Phú	-	A
6	Suối Thôn	Sông Bé	11,33	1266087	376913	Phường Chơn Thành	1253258	384151	Phường Chơn Thành	-	A
7	Sông Mã Đà	Sông Bé	66,85	1278915	432628	Xã Phước Sơn	1242049	408454	Xã Tân Lợi	-	A
8	Sông Thị Tính (Suối Bà Và)	Sông Sài Gòn	8,44	1268808	372170	Phường Minh Hưng	1259612	367605	Phường Minh Hưng	-	A
9	Suối Đắk R Mé Lớn (Suối Đắk Mai)	Suối Đắk R Mé Nhỏ	8,43	1347992	445395	Xã Bù Gia Mập	1340577	441248	Xã Bù Gia Mập	-	A
10	Suối Đắk R Mé Nhỏ	Suối Đăk GLun	17,65	1346738	446573	Xã Bù Gia Mập	1332813	439634	Xã Bù Gia Mập	-	A
11	Sông Đắk Me (Đắk Ké)	Suối Đăk	7	1345987	451530	Xã Bù Gia	1332682	439653	Xã Bù Gia	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
		GLun				Mập			Mập		
12	Suối Rạt	Sông Bé	67,87	1283904	425488	Xã Đồng Tâm	1243933	404461	Xã Đồng Phú	-	A
13	Suối Rạch Bé	Suối Rạt	35,15	1275440	420359	Xã Đồng Tâm	1248833	405831	Xã Đồng Phú	-	A
14	Sông Bé	Sông Đồng Nai	61,2	1298535	392413	Xã Long Hà	1263321	387169	Phường Chơn Thành	-	A
15	Suối Nước Trong	Hồ Nước Trong	8,29	1269618	400822	Phường Bình Phước	1264152	394404	Xã Đồng Phú	-	A
16	Suối Đắk Ca (Đắk Soi)	Sông Đăk Huýt (Prêch Đắk Hút)	19,56	1349626	441783	Xã Bù Gia Mập	1347956	428709	Xã Bù Gia Mập	-	A
17	Sông Đăk Huýt (Prêch Đắk Hút)	Hồ Cần Đơn	53,68	1362838	449308	Xã Bù Gia Mập	1326889	413845	Xã Hưng Phước	-	A
18	Sông Đăk Rơ Lấp	Hồ Thác Mơ	22,94	1323728	456043	Xã Thọ Sơn	1312334	443874	Xã Bù Đăng	-	A
19	Suối Đắk B Lấp	Sông Đăk Rơ Lấp	2,01	1327126	458069	Xã Thọ Sơn	1320352	456561	Xã Thọ Sơn	-	A
20	Suối Đăk Do	Sông Đăk Huýt (Prêch Đắk Hút)	5,6	1355175	444662	Xã Bù Gia Mập	1358139	437333	Xã Bù Gia Mập	-	A
21	Suối Đắk R Keh	Sông Đồng Nai	2,45	1320072	476375	Xã Thọ Sơn	1301289	460598	Xã Thọ Sơn	-	A
22	Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	23,01	1288861	358718	Xã Minh Đức	1271796	355080	Xã Tân Khai	-	A
23	Suối Đắk Kar	Suối Đắk R Keh	4,03	1322215	471311	Xã Thọ Sơn	1305745	462674	Xã Thọ Sơn	-	A
24	Suối Đắk Ru (Đăk Ru)	Suối Đắk Kar	2,27	1319151	465323	Xã Thọ Sơn	1311452	464534	Xã Thọ Sơn	-	A
25	Suối Đăk Liên 2	Hồ Thác Mơ	12,99	1319987	438324	Xã Bom Bo	1313131	431362	Xã Bom Bo	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
26	Suối Ma	Suối Chà Là	6,46	1286061	372114	Phường Bình Long	1284159	366637	Xã Minh Đức	-	A
27	Suối Đăk Rơ Đe	Sông Đăk Rơ Lấp	6,48	1317788	457604	Xã Thọ Sơn	1318728	451858	Xã Thọ Sơn	-	A
28	Suối Đá 1	Hồ Đồng Xoài	4,85	1288557	411088	Xã Phú Riềng	1286375	408037	Xã Thuận Lợi	-	A
29	Suối Don	Hồ Suối Lai	8,99	1285326	380437	Xã Tân Quan	1278471	379884	Xã Tân Quan	-	A
30	Suối Đăk Wa	Sông Đắk Ouore	21,6	1315093	458973	Xã Thọ Sơn	1305085	444822	Xã Bù Đăng	-	A
31	Suối Chà Là	Suối Xa Cam 3	13,04	1288314	373427	Phường Bình Long	1281154	364707	Xã Minh Đức	-	A
32	Suối Da Dôn	Suối Đăk Pan Ton	16,63	1281253	428956	Xã Nghĩa Trung	1293251	430228	Xã Nghĩa Trung	-	A
33	Suối Đăk Bui	Suối Đăk Nhau	11,31	1324199	442513	Xã Đắk Nhau	1315525	438728	Xã Bom Bo	-	A
34	Suối Chang Roai	Suối Tăm Bua	9,12	1310631	378815	Xã Lộc Ninh	1305536	377140	Xã Lộc Hưng	-	A
35	Suối Neng	Sông Bé 1	13	1312364	407545	Xã Đa Kia	1319596	400673	Xã Thiện Hưng	-	A
36	Prek Rom Đôn	Rạch Chàm (Tôn Lê Chàm)	7,16	1307539	363558	Xã Lộc Thành	1307532	357575	Xã Lộc Thành	-	A
37	Suối Num	Sông Bé	12,32	1278454	402244	Phường Đồng Xoài	1273208	392764	Xã Nha Bích	-	A
38	Suối Tà Niên	Suối Đăk Lim	21,18	1324641	428559	Xã Phú Nghĩa	1319575	419146	Xã Phú Nghĩa	-	A
39	Thượng lưu Nông Trường 8	Hồ Nông Trường 8	4,9	1301724	417985	Xã Phú Trung	1302911	414174	Phường Phước Bình	-	A
40	Suối Kliêu	Suối Cham Keng	12,23	1308915	370104	Xã Lộc Tấn	1301197	368440	Xã Lộc Thành	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
41	Suối Đăk Khu	Sông Đăk Huýt (Prêch Đăk Hút)	10,19	1340656	425750	Xã Đắk Ơ	1337641	418171	Xã Đắk Ơ	-	A
42	Suối Nhung	Sông Mã Đà	22,8	1274990	421528	Xã Đồng Tâm	1259917	424355	Xã Tân Lợi	-	A
43	Suối Đăk Ti	Suối Đắk Kát	7,39	1311836	406499	Xã Đa Kia	1312316	400712	Xã Đa Kia	-	A
44	Suối Lu 1	Sông Bé	10,88	1288102	385376	Xã Tân Hưng	1282743	392516	Xã Thuận Lợi	-	A
45	Suối Ô Ven 2	Suối Bàu Puôn	18,85	1287138	436748	Xã Phước Sơn	1297040	437761	Xã Phước Sơn	-	A
46	Sông Bé 2	Hồ Thác Mơ	35,17	1321446	411984	Xã Đa Kia	1306521	421877	Phường Phước Long	-	A
47	Suối Đăk Rát Gơ Ne	Suối Đăk Rát	6,16	1301435	415313	Xã Phú Trung	1296575	412189	Xã Phú Riềng	-	A
48	Suối Xa Cam 3	Hồ Dầu Tiếng	13,6	1284882	373431	Phường Bình Long	1280362	363666	Xã Minh Đức	-	A
49	Suối Ra	Suối Rạt	8,74	1285268	426806	Xã Đồng Tâm	1282696	419392	Xã Đồng Tâm	-	A
50	Phụ lưu Hồ thủy điện Srok Phu Miêng 1	Hồ Srok Phu Miêng	11,19	1319148	391838	Xã Tân Tiến	1312867	391006	Xã Đa Kia	-	A
51	Suối Chò Lon	Suối Xa Cam 3	4,53	1279884	372186	Xã Minh Đức	1280958	368722	Xã Minh Đức	-	A
52	Suối Đăk Rang 1	Suối Đăk Rang 2	13,82	1289468	426419	Xã Nghĩa Trung	1299504	422833	Xã Phú Trung	-	A
53	Suối Amo	Suối Cát	6,25	1291427	386072	Xã Tân Hưng	1293389	389252	Xã Tân Hưng	-	A
54	Suối Đăk Tang	Suối Đăk Kan	10,17	1305508	411193	Xã Bình Tân	1302504	403607	Xã Bình Tân	-	A
55	Suối Tàu Ô 2	Suối Xa Cát	6,01	1272836	375075	Phường Minh Hưng	1273897	380498	Phường Minh Hưng	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
56	Suối Đắk U	Sông Đăk Huýt (Prêch Đắk Hút)	28,36	1339610	431190	Xã Đắk Ơ	1327268	414373	Xã Phú Nghĩa	-	A
57	Suối Ngang	Sông Bé	10,27	1265870	380231	Phường Chơn Thành	1260475	385675	Phường Chơn Thành	-	A
58	Suối Đăk Klon	Suối Nông Trường 8	6,28	1302299	408446	Xã Bình Tân	1297254	407503	Xã Phú Riềng	-	A
59	Phụ lưu Sông Bé 1	Sông Bé	13,67	1323117	392199	Xã Tân Tiến	1317125	396882	Xã Đa Kia	-	A
60	Suối Đôi (Đồng Tâm)	Suối Đa Tô	5,02	1279276	414617	Xã Đồng Tâm	1275593	412231	Xã Đồng Tâm	-	A
61	Suối Nghiên	Sông Bé	21,11	1288943	381059	Xã Tân Quan	1275994	391819	Phường Đồng Xoài	-	A
62	Suối Đam	Sông Bé	21,69	1302533	403511	Xã Bình Tân	1289635	394066	Xã Tân Hưng	-	A
63	Suối Láp	Suối Xa Cát 1	5,34	1276196	370404	Xã Tân Khai	1278132	366628	Xã Minh Đức	-	A
64	Suối Tăm Bua	Suối Cần Lê 2 (Suối Tonle Chàm)	5,62	1310323	376236	Xã Lộc Ninh	1305008	377213	Xã Lộc Hưng	-	A
65	Suối Đăk Thiêm	Hồ Thác Mơ	22,3	1304452	447753	Xã Bù Đăng	1301900	434833	Xã Bù Đăng	-	A
66	Suối Cửu Long 2	Suối An Giang	10,87	1309398	404684	Xã Bình Tân	1305181	396686	Xã Bình Tân	-	A
67	Suối Con	Suối Đăk Rát	7,05	1283447	406753	Xã Thuận Lợi	1288780	403441	Xã Long Hà	-	A
68	Suối Đa Tô	Suối Rạt	14,49	1277911	422320	Xã Đồng Tâm	1274654	410612	Phường Bình Phước	-	A
69	Suối Cái Bè (Cà Bè)	suối Rạch Rạt	5,8	1275181	405920	P.Bình Phước	1272567	409342	P.Bình Phước	-	A
70	Suối Tầm Vông	Suối Cái Bè	1,9	1273814	405013	P.Bình Phước	1273797	406842	P.Bình Phước	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
71	Suối Đồng Tiền	Suối Tầm Vông	0,7	1275289	407087	P.Bình Phước	1274565	406751	P.Bình Phước	-	A
72	Suối Mơ	Hồ Suối Cam	1,2	1278879	406757	P.Bình Phước	1278003	406203	P.Bình Phước	-	A
73	Suối Tro	Suối Đập Lúa	6,7	1280590	442007	Xã Phước Sơn	1278219	446962	Xã Phước Sơn	-	A
74	Suối Xa Cát	Sông Bé	39,54	1289760	377720	Phường An Lộc	1263449	387489	Xã Nha Bích	-	A
75	Suối Đăk Đráp	Suối Đăk Mun	10,33	1290484	419633	Xã Phú Trung	1293331	411197	Xã Phú Riềng	-	A
76	Sông Chiu Riu	Cam Pu Chia	16,96	1323843	366978	Xã Lộc Thạnh	1324580	354124	Xã Lộc Thạnh	-	A
77	Suối Đăk Rang 2	Hồ Thác Mơ	7,53	1293605	425132	Xã Phú Trung	1300242	422471	Xã Phú Trung	-	A
78	Suối Ba Boi	Suối Đak Jerman (Stưng Chrey Meng)	10,22	1328307	396919	Xã Hưng Phước	1325545	390322	Xã Thiện Hưng	-	A
79	Suối Đăk Ko	Sông Đồng Nai	23,34	1280892	435707	Xã Phước Sơn	1286053	449709	Xã Phước Sơn	-	A
80	Suối Ró	Suối Xa Cát	7,7	1289856	380256	Xã Tân Quan	1283619	376562	Phường Bình Long	-	A
81	Suối Đăk Mlo 1	Suối Đăk Mlo 2	6,25	1311097	461715	Xã Thọ Sơn	1306078	459280	Xã Thọ Sơn	-	A
82	Suối Bàu Puôn	Suối Đăk Thiêm	10,87	1290005	440109	Xã Phước Sơn	1298728	437273	Xã Bù Đăng	-	A
83	Suối Dung	Suối Xa Cát	11,2	1277808	388433	Xã Nha Bích	1267923	386902	Xã Nha Bích	-	A
84	Suối Triết	Suối Rạt	4,35	1254210	405341	Xã Đồng Phú	1250596	404280	Xã Đồng Phú	-	A
85	Suối Sa Lác (Tà In)	Suối Rạch Rạt	8,13	1260826	406431	Phường Đồng Phú	1254515	402996	Phường Đồng Phú	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
86	Suối Bố	Hồ Suối Giai	9,72	1258034	388930	Phường Chơn Thành	1262315	396183	Xã Đồng Phú	-	A
87	Suối Bàu Bàng	suối Thôn (Suối Cái)	3,57	1264617	380152	Phường Chơn Thành	1262030	378051	Phường Chơn Thành	-	A
88	Suối Bến Đình (Suối Cầu)	suối Thôn (Suối Cái)	3,34	1263003	374067	Phường Chơn Thành	1262102	377204	Phường Chơn Thành	-	A
89	Suối Rùa	Sông Mã Đà	14,66	1278720	425340	Xã Đồng Tâm	1266272	425420	Xã Tân Lợi	-	A
90	Suối Ốc	Suối Xa Cát	7,4	1284222	379713	Xã Tân Quan	1277510	379362	Xã Tân Quan	-	A
91	Suối Prek Lơ Via	rạch Chàm (Tôn Lê Chàm)	11,49	1311684	369145	Xã Lộc Tấn	1313253	360486	Xã Lộc Tấn	-	A
92	Suối Đồng Sặt	Suối Đập Lúa	13,49	1278792	438218	Xã Phước Sơn	1274163	446862	Xã Phước Sơn	-	A
93	Suối Da Nao	Sông Đồng Nai	24,48	1308590	452752	Xã Thọ Sơn	1294221	449012	Xã Phước Sơn	-	A
94	Suối Hoa	Sông Bé 1	5,49	1314897	403887	Xã Đa Kia	1317842	399743	Xã Đa Kia	-	A
95	Suối Đông	Suối Dung	7,56	1275259	385711	Xã Nha Bích	1268870	386656	Xã Nha Bích	-	A
96	Suối Xa Nách	Suối Sa Cát	5,94	1277422	382450	X.Nha Bích	1272691	381508	X.Nha Bích	-	A
97	Suối Đăk Rít	Suối Đam	4,98	1298105	397217	Xã Long Hà	1293583	397025	Xã Long Hà	-	A
98	Suối Nam	Sông Bé	17,65	1282434	404894	Xã Thuận Lợi	1278152	393724	Xã Thuận Lợi	-	A
99	Suối Đăk Kan	Suối Đam	7,5	1306873	408481	Xã Bình Tân	1302533	403511	Xã Bình Tân	-	A
100	Suối Đăk Muôi	Sông Đăk Rơ Lấp	6,91	1326688	454484	Xã Thọ Sơn	1320394	454147	Xã Thọ Sơn	-	A
101	Suối Bốn	Suối Băng	7,61	1287689	420305	Xã Đồng Tâm	1286751	414298	Xã Thuận Lợi	-	A
102	Suối Nông Trường 6	Sông Bé	5,41	1299145	397501	Xã Long Hà	1297847	392826	Xã Long Hà	-	A
103	Suối Trâu	Sông Sài Gòn	13,04	1289467	371478	Phường Bình	1282331	361876	Xã Minh	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
						Long			Đức		
104	Suối Bui	Suối Rạt	4,84	1284309	410373	Xã Thuận Lợi	1281319	410738	Xã Thuận Lợi	-	A
105	Suối Đăk Pin	Suối Da Nao	7,93	1290657	441885	Xã Phước Sơn	1294789	445873	Xã Phước Sơn	-	A
106	Suối Báng	Suối Bà Năng	7,64	1280249	431505	Xã Đồng Tâm	1275902	427080	Xã Đồng Tâm	-	A
107	Suối Binh	Suối Đa Tô	6,9	1279193	417337	Xã Đồng Tâm	1275738	413948	Xã Đồng Tâm	-	A
108	Suối Đăk Sét	Suối Đăk Ko	9,98	1281491	438446	Xã Phước Sơn	1285087	446021	Xã Phước Sơn	-	A
109	Rạch Chàm (Tôn Lê Chàm)	Hồ Dầu Tiếng	72,25	1315017	375527	Xã Lộc Tấn	1280067	362408	Xã Minh Đức	-	A
110	Suối Băng	Suối Rạt	12,27	1289333	420079	Xã Phú Trung	1283877	414174	Xã Đồng Tâm	-	A
111	Suối Đăk Liên	Suối Đăk GLun	16,9	1325662	448372	Xã Đắk Nhau	1326752	435180	Xã Đắk Nhau	-	A
112	Suối Cát	Sông Bé	13,86	1291149	378704	Xã Tân Quan	1293702	389891	Xã Long Hà	-	A
113	Suối Cau	Sông Mã Đà	6,6	1259035	417975	Xã Tân Lợi	1253384	415874	Xã Tân Lợi	-	A
114	Suối Nông Trường 8	Suối Đăk Rát	13,7	1302508	412822	Xã Bình Tân	1295007	408893	Xã Phú Riềng	-	A
115	Suối Đắk Xá	Sông Đăk Huýt (Prêch Đắk Hút)	17,71	1347753	438209	Xã Bù Gia Mập	1342072	423275	Xã Đắk Ơ	-	A
116	Suối Đak Jerman (Stưng Chrey Meng)	Cam Pu Chia	97,83	1336443	414377	Xã Hưng Phước	1327173	377953	Xã Tân Tiến	-	A
117	Suối Đăk Kleng	Suối An Giang	6,65	1308072	406070	Phường Phước Bình	1305724	400732	Xã Bình Tân	-	A
118	Suối Lam	Suối Con	5,13	1284044	405205	Xã Thuận Lợi	1288033	403937	Xã Thuận Lợi	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
119	Suối Đăk Sau	Sông Bé 2	10,29	1318249	425459	Xã Phú Nghĩa	1312516	418884	Phường Phước Long	-	A
120	Kênh tiêu Long Giang	Suối Dung	2,3	1308901	416891	Phường Phước Long	1308839	418931	Phường Phước Long	-	A
121	Suối Kal	Suối Bàu Sen	9,42	1316250	377342	Xã Tân Tiến	1322461	383000	Xã Tân Tiến	-	A
122	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	rạch Chàm (Tôn Lê Chàm)	34,86	1301182	381800	Xã Lộc Hưng	1289508	358641	Xã Minh Đức	-	A
123	Suối Ta Men	Suối Song Rinh	4,62	1270374	399950	Phường Bình Phước	1270954	395812	Phường Đồng Xoài	-	A
124	Suối Đăk 2	Sông Bé 2	7,84	1322654	417834	Xã Phú Nghĩa	1319957	411645	Xã Phú Nghĩa	-	A
125	Suối Heo	Sông Bé	10,45	1290196	384937	Xã Tân Hưng	1286528	393279	Xã Long Hà	-	A
126	Suối Bông	Sông Chiu Riu	8,65	1322271	367082	Xã Lộc Thạnh	1324391	360389	Xã Lộc Thạnh	-	A
127	Suối Khlây	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	13,65	1305293	363131	Xã Lộc Thành	1293252	360670	Xã Minh Đức	-	A
128	Suối Cam	Hồ Suối Cam	3,36	1281336	405564	Xã Thuận Lợi	1278158	405715	Phường Bình Phước	-	A
129	Suối Đăk Rang	Suối Nông Trường 8	4,48	1298322	411752	Xã Phú Trung	1296211	408046	Xã Phú Riềng	-	A
130	Suối Da Dâng	Sông Đồng Nai	12,37	1308379	457922	Xã Thọ Sơn	1300864	457792	Xã Thọ Sơn	-	A
131	Suối Đăk Mun	Suối Đăk Rát	21,1	1288749	423825	Xã Nghĩa Trung	1295197	409573	Xã Phú Riềng	-	A
132	Suối Đăk Mlo 2	Suối Da Dâng	12,93	1311077	459082	Xã Thọ Sơn	1302007	456891	Xã Thọ Sơn	-	A
133	Suối Cây	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle	9,75	1306170	373915	Xã Lộc Ninh	1298204	371823	Xã Lộc Thành	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
		Chàm)									
134	Suối Bàu Sen	Suối Đak Jerman (Stưng Chrey Meng)	15,46	1314793	378006	Xã Tân Tiến	1324978	382569	Xã Tân Tiến	-	A
135	Suối Bà Năng	Sông Mã Đà	17,17	1280776	427562	Xã Đồng Tâm	1267353	426824	Xã Tân Lợi	-	A
136	Suối Đá Ran	Suối Đăk Rát	6,09	1291971	403690	Xã Long Hà	1288564	401302	Xã Thuận Lợi	-	A
137	Sông Bé 1	Hồ Srok Phu Miêng	20,85	1323329	400953	Xã Đa Kia	1313946	390622	Xã Tân Tiến	-	A
138	Suối Bù Nồm	Suối Bù Linh (Suối Brô Sinh)	2,52	1308315	384871	Xã Lộc Quang	1310752	385008	Xã Lộc Quang	-	A
139	Suối Ba Veng	Sông Sài Gòn	9,79	1290861	364961	Xã Minh Đức	1284180	361539	Xã Minh Đức	-	A
140	phụ lưu Suối Đập Lúa	Suối Đập Lúa	8,59	1282065	446204	Xã Phước Sơn	1275423	448408	Xã Phước Sơn	-	A
141	Suối Đôn	Suối Thôn	6,85	1256904	375885	Phường Chơn Thành	1255838	382407	Phường Chơn Thành	-	A
142	Suối Đăk Rát	Sông Bé	53,5	1296569	422536	Xã Phú Trung	1283570	393695	Xã Thuận Lợi	-	A
143	Suối Đăk Nhau	Hồ Thác Mơ	25,89	1325613	445031	Xã Đắk Nhau	1311855	430845	Xã Bom Bo	-	A
144	Suối An Giang	Hồ Srok Phu Miêng	14,49	1307049	406607	Phường Phước Bình	1303300	395382	Xã Bình Tân	-	A
145	Suối Cham Keng	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	12,42	1307980	371631	Xã Lộc Thành	1297535	368223	Xã Lộc Thành	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
146	Suối Mơ Nông	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	9,44	1297084	382915	Xã Tân Hưng	1298213	376134	Xã Tân Hưng	-	A
147	Suối Đăk Mơ Nưm	Suối Đăk Rát	5,97	1296438	404365	Xã Phú Riềng	1291378	405557	Xã Phú Riềng	-	A
148	Suối Đăk Wa 1	Suối Da Nao	15,38	1312422	458468	Xã Thọ Sơn	1302974	449288	Xã Thọ Sơn	-	A
149	Suối Cần Lê 2 (Suối Tonle Chàm)	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	19,82	1313121	375364	Xã Lộc Tấn	1298582	374438	Phường An Lộc	-	A
150	Suối Đăk Lim	Sông Bé 2	26,14	1326711	426916	Xã Đắk Ơ	1312386	415936	Phường Phước Bình	-	A
151	Phụ lưu Hồ thủy điện Thác Mơ 1	Sông Bé 2	16,04	1303365	421724	Xã Phú Trung	1311844	416561	Phường Phước Bình	-	A
152	Suối Đăk La	Suối Đăk GLun	7,38	1321736	437398	Xã Đắk Nhau	1320589	430661	Xã Phú Nghĩa	-	A
153	Suối Cần Dực	Suối Kliêu	5,18	1307650	365416	Xã Lộc Thành	1303503	367042	Xã Lộc Thành	-	A
154	Suối Ru	Hồ Suối Láp	9,65	1290868	372761	Phường Bình Long	1287329	366354	Xã Minh Đức	-	A
155	Suối Đăk Pan Ton	Hồ Thác Mơ	33,05	1281201	431777	Xã Nghĩa Trung	1301887	429965	Xã Bù Đăng	-	A
156	Suối Dây	Sông Đăk Huýt (Prêch Đắk Hút)	5,85	1335698	421437	Xã Đắk Ơ	1333662	416311	Xã Đắk Ơ	-	A
157	Suối Đa Đu	Suối Đăk Mun	6,97	1290491	423860	Xã Phú Trung	1292407	419112	Xã Phú Trung	-	A
158	Suối Đắk Kát	Hồ Srok Phu Miêng	30,51	1307230	412452	Phường Phước Bình	1307677	392298	Xã Bình Tân	-	A
159	Suối Thom	Hồ Srok Phu Miêng	8,43	1313308	397627	Xã Đa Kia	1310589	391582	Xã Lộc Quang	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
160	Suối Bù Dinh	Hồ Srok Phu Miêng	4,3	1302248	385505	Xã Tân Hưng	1301081	389225	Xã Tân Hưng	-	A
161	Suối Đắk Te	Sông Đăk Huýt (Prêch Đắk Hút)	13,77	1353991	441105	Xã Bù Gia Mập	1349549	429290	Xã Bù Gia Mập	-	A
162	Suối Nông Trường 2	Suối Neng	4,13	1317098	403839	Xã Đa Kia	1319982	401618	Xã Đa Kia	-	A
163	Suối Bù Linh (Suối Brô Sinh)	Hồ Srok Phu Miêng	18,07	1311416	377778	Xã Lộc Tấn	1312854	390969	Xã Lộc Quang	-	A
164	Suối Xa Cát 1	Hồ Dầu Tiếng	10,51	1278773	370981	Xã Tân Khai	1277569	361859	Xã Tân Khai	-	A
165	Suối Đá 2	Suối Nam	4,62	1284312	400548	Xã Thuận Lợi	1282326	396712	Xã Thuận Lợi	-	A
166	Suối Ấp 3	Suối Cham Keng	9,68	1306014	371247	Xã Lộc Hưng	1297886	368735	Xã Lộc Thành	-	A
167	Suối Đắk San	Sông Đăk Huýt (Prêch Đắk Hút)	10,71	1347681	436046	Xã Bù Gia Mập	1345124	426742	Xã Đắk Ơ	-	A
168	Phụ lưu Hồ Srốk Phu Miêng 2	Hồ Srok Phu Miêng	7,46	1307407	387101	Xã Lộc Quang	1311698	391442	Xã Lộc Quang	-	A
169	Suối Đăk Ơ	Suối Đăk GLun	39,53	1342822	436444	Xã Bù Gia Mập	1323555	430876	Xã Phú Nghĩa	-	A
170	Suối Đỉa	Hồ Dầu Tiếng	5,56	1273922	366473	Xã Tân Khai	1270193	365594	Xã Tân Khai	-	A
171	Phụ lưu Suối Cần Lê 1	Suối Cần Lê 1 (Suối Tonle Chàm)	7,73	1291700	376493	Phường An Lộc	1298341	373358	Phường An Lộc	-	A
172	Suối Đăk GLun	Hồ Thác Mơ	33,9	1332682	439653	Xã Bù Gia Mập	1314461	425704	Xã Phú Nghĩa	-	A
173	Sông Đắk Ouore (Sông Đa Gua)	Suối Đăk Thiêm	24,93	1314917	451864	Xã Thọ Sơn	1299045	437154	Xã Bù Đăng	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
174	Suối Nam (Phủ Lý)	Sông Đồng Nai	4,06	1276831	436484	Xã Phước Sơn	1273042	437430	Xã Phước Sơn	-	A
175	Suối Bra Măng	Sông Đắk Ouore (Sông Đa Gua)	6,43	1307326	442544	Xã Bù Đăng	1303108	442282	Xã Bù Đăng	-	A
176	Suối Đăk 1	Hồ Cần Đơn	5,21	1324414	417844	Xã Phú Nghĩa	1322755	413227	Xã Phú Nghĩa	-	A
	PHÍA NAM THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI										A
177	Sông Ray	Biển Đông	29,78	1202921	458898	Xã Xuân Lộc	1179680	456885	Xã Sông Ray	0,019	A
178	Sông Tầm Bò	Hồ Sông Ray	4,14	1182755	447200	Xã Sông Ray	1180937	456271	Xã Sông Ray		A
179	Suối Lạnh (Bà Rùa)	Sông Dinh	10,64	1197861	472520	Xã Xuân Hòa	1195981	479400	Xã Xuân Hòa		A
180	Suối Đá Vàng	Suối Cầu Vạc	9,92	1182869	432280	Xã Phước Thái	1179051	425985	Xã Phước Thái		A
181	Suối 1	Suối Cầu Vạc	0,5	1185067	425815	Xã Phước Thái	1181076	425230	Xã Phước Thái		A
182	Suối 3	Suối Cầu Vạc	1,5	1183825	431408	Xã Phước Thái	1181076	425230	Xã Phước Thái		A
183	Suối Thái Thiện	Rạch Tôm	02	1179607	423552	Xã Phước Thái	1179700	421406	Xã Phước Thái		A
184	Rạch Tôm	sông Quán Chim	0,35	1179687	421367	Xã Phước Thái	1180166	420476	Xã Phước Thái		A
185	Rạch Ngoài	sông Quán Chim	3,1	1181041	421565	Xã Phước Thái	1180373	420259	Xã Phước Thái		A
186	Sông Tất Cá Thâu	Sông Quán Chim	0,64	1179690	420184	Xã Phước Thái	1179771	419551	Xã Phước Thái		A
187	Sông Quán Chim	Sông Thị Vải	1,45	1180166	420476	Xã Phước	1179232	419372	Xã Phước		A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
						Thái			Thái		
188	Sông Bến Ngự	Sông Thị Vải	2,5	1180990	419914	Xã Phước Thái	1179714	418005	Xã Phước Thái		A
189	Sông La Ngà	Hồ Trị An	31,35	1245736	467047	Xã Xuân Bắc	1224987	449989	Xã Phú Lâm	0,007	A
190	Suối Le	Suối Ba	8,13	1185916	433166	Xã Long Phước	1182706	428183	Xã Phước Thái		A
191	Suối Phú Sơn - Phú Trung (cầu Be)	Sông La Ngà	7,5	1255320	474627	Xã Phú Lâm	1251391	474519	Xã Phú Lâm	0,096	A
192	Suối Trang (suối Tròng)	Sông Ray	13,53	1200619	468874	Xã Xuân Hòa	1190596	461401	Xã Xuân Đông		A
193	Suối Tượng	Sông Giêng	14,38	1212132	481376	Xã Xuân Hòa	1199413	480206	Xã Xuân Hòa		A
194	Sông Đồng Nai	Biển Đông	197,88	1301289	460598	Xã Thọ Sơn	1180469	393836	Xã Đại Phước	0,001	A
195	Sông Thị Vải	Sông Lòng Tàu	14,9	1184421	415279	Xã Long Phước	1173782	418620	Xã Phước An	0,100	A
196	Suối Sóc	Suối Cả	7,97	1195211	445253	Xã Cẩm Mỹ	1188230	434583	Xã Xuân Đường		A
197	Sông Đồng Tranh	Sông Lòng Tàu	5,5	1175375	399710	Xã Đại Phước	1172438	410541	Xã Phước An	0,010	A
198	Sông Lòng Tàu	Biển Đông	1,84	1180469	393836	Xã Đại Phước	1175384	399709	Xã Đại Phước	0,001	A
199	Sông Giò Gia	Sông Thị Vải	2,12	1172773	415682	Xã Phước An	1171926	416237	Xã Phước An		A
200	Sông Tắc Cua	Sông Ba Gioi	5,81	1172384	410490	Xã Phước An	1170297	415591	Xã Phước An		A
201	Sông Giềng	Sông Dinh	1,5	1214080	483823	Xã Xuân Hòa	1196304	487119	Xã Xuân Hòa		A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
202	sông Đạ Quay (Đa Guoay)	Sông Đồng Nai	5,07	1257011	499746	Xã Nam Cát Tiên	1263460	464974	Xã Nam Cát Tiên	0,002	A
203	suối Đạ Guôi (Đa Guy)	sông Đạ Quay (Đa Guoay)	3,15	1256247	477238	Xã Phú Lâm	1264677	469812	Xã Nam Cát Tiên		A
204	Sông Ba Gioi	Sông Đồng Nai	10,56	1172648	410084	Xã Phước An	1169946	415952	Xã Phước An	-	A
205	Sông Bà Hào	Sông Ba Gioi	10,63	1177168	411539	Xã Phước An	1172773	415683	Xã Phước An	-	A
206	Sông Bến Gỗ	Sông Đồng Nai	4,02	1201992	404094	Phường Long Hưng	1203493	401761	Phường Long Hưng	0,007	A
207	Sông Buông	Sông Đồng Nai	46,72	1203640	421641	Xã An Viễn	1197772	403815	Phường Long Hưng	0,006	A
208	Sông Cái	Sông Đồng Nai	11,06	1190122	399054	Xã Đại Phước	1190685	396519	Xã Đại Phước	0,004	A
209	Sông Cầu Tàu	Sông Đồng Nai	8,12	1182961	393736	Xã Đại Phước	1186295	397817	Xã Đại Phước	-	A
210	Suối Cầu Tiếp	Suối Cây Sung	9,15	1236732	420206	Phường Trị An	1233362	414914	Phường Trị An	-	A
211	Suối Cây Sung	Sông Bé	16,6	1236788	425531	Phường Trị An	1233353	414149	Phường Trị An	-	A
212	Sông Đăk Lua	Sông Đồng Nai	19,86	1273795	452417	Xã Đắk Lua	1273582	459067	Xã Đắk Lua	-	A
213	Sông Đồng Môn	Sông Đồng Nai	13,63	1192518	412975	Xã Long Thành	1190891	404430	Xã Nhơn Trạch	0,016	A
214	Sông Gia Hoét	Sông Tầm Bò	3,35	1183015	449016	Xã Sông Ray	1180005	452963	Xã Sông Ray	-	A
215	Sông Phước Lý	Sông Đồng Nai	5,73	1186613	397832	Xã Đại Phước	1189512	394701	Xã Đại Phước	0,002	A
216	Sông Thao	Sông Đồng Nai	42,55	1214445	427103	Xã Bàu Hàm	1218894	407814	Phường Trảng Dài	0,018	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
217	Suối 1 - Phú Cường	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân)	4,78	1246810	456832	Xã Phú Vinh	1245360	454232	Xã Phú Vinh	-	A
218	Suối 1 - Phú Ngọc	Sông La Ngà	6,05	1228796	452822	Xã Định Quán	1225547	453646	Xã Định Quán	-	A
219	Suối 1 - Xuân Hưng	Suối Gia Huynh	4,5	1212107	473426	Xã Xuân Hòa	1214596	476254	Xã Xuân Thành	0,001	A
220	Suối 1 - Xuân Trường	Hồ Gia Ui	2,08	1208627	465641	Xã Xuân Lộc	1208925	467157	Xã Xuân Lộc	-	A
221	Suối 2 - Bắc Sơn	Suối Hồ Sông Mây	3,83	1212260	412317	Xã Bình Minh	1213560	414552	Xã Bình Minh	-	A
222	Suối 2 - Phú Ngọc	Sông La Ngà	8,14	1229107	452227	Xã Định Quán	1227225	449930	Xã Định Quán	-	A
223	Suối 2 - Xuân Trường	Hồ Gia Ui	2,53	1209710	465146	Xã Xuân Lộc	1209389	467465	Xã Xuân Lộc	-	A
224	Suối 2 Xuân Hưng	Suối Tượng	5,65	1209133	474110	Xã Xuân Hòa	1207952	478020	Xã Xuân Hòa	-	A
225	Suối 3 - Bắc Sơn	Suối Tượng	2,48	1211530	411543	Phường Hố Nai	1209292	411624	Phường Hố Nai	-	A
226	Suối 3 - Bảo Hòa	Suối 4 - Bảo Hòa	5,51	1204578	449945	Xã Xuân Định	1206006	453253	Xã Xuân Phú	-	A
227	Suối 3 - Phú Ngọc	Sông La Ngà	5,58	1230315	451981	Xã Định Quán	1229790	450169	Xã Định Quán	-	A
228	Suối 3 - Túc Trưng	Sông Đồng Nai	6,04	1230928	440835	Xã La Ngà	1228714	437664	Xã Thống Nhất	-	A
229	Suối 3 - Xuân Hưng	Suối Tượng	4,35	1206757	475469	Xã Xuân Hòa	1204711	478078	Xã Xuân Hòa	-	A
230	Suối 3 - Xuân Trường	Hồ Gia Ui	3,61	1210496	471275	Xã Xuân Hòa	1209545	468907	Xã Xuân Lộc	-	A
231	Suối 4 - Bắc Sơn	Sông Buông	3,69	1210014	413305	Xã Bình Minh	1207078	411855	Phường Phước Tân	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
232	Suối 4 - Bảo Hòa	Suối Gia Liêu	5,79	1203663	450293	Xã Xuân Định	1206107	453527	Xã Xuân Phú	-	A
233	Suối 4 - Hố Nai 3	Suối Long Thành	2,67	1210671	411813	Xã Bình Minh	1208310	411602	Phường Phước Tân	-	A
234	Suối 4 - Xuân Trường	Suối Gia Lào	5,7	1209990	459155	Xã Xuân Lộc	1214156	456603	Xã Xuân Lộc	-	A
235	Suối 5 - Xuân Hưng	Suối Tượng	3,34	1204497	475480	Xã Xuân Hòa	1203420	477789	Xã Xuân Hòa	-	A
236	Suối 6 - Bảo Hòa	Suối 7 - Bảo Hòa	2,6	1203461	451994	Xã Xuân Phú	1203607	454306	Xã Xuân Phú	-	A
237	Suối 6 - Xuân Trường	Suối Mè	2,41	1212676	459881	Xã Xuân Lộc	1214684	460256	Xã Xuân Thành	-	A
238	Suối 7 - Bảo Hòa	Suối Nước Trong	3,05	1202869	453735	Xã Xuân Định	1203454	455138	Xã Xuân Phú	-	A
239	Suối 7 - Xuân Trường	Suối 8 - Xuân Trường	4,28	1211460	461139	Xã Xuân Lộc	1213615	461557	Xã Xuân Thành	-	A
240	Suối 8 - Xuân Hưng	Suối Lạnh	13,98	1191979	471206	Xã Xuân Hòa	1195911	480530	Xã Xuân Hòa	-	A
241	Suối 8 - Xuân Trường	Suối Mè	4,13	1211770	461888	Xã Xuân Lộc	1214629	460269	Xã Xuân Thành	-	A
242	Suối 9 - Xuân Trường	Suối Khỉ	9,57	1212309	463989	Xã Xuân Lộc	1214873	468065	Xã Xuân Thành	-	A
243	Suối Ấp 3 Phú Thịnh	Suối Lục Bình	5,75	1251651	459405	Xã Tà Lài	1253277	457904	Xã Tà Lài	-	A
244	Suối Ba (phụ lưu sông La Ngà)	Suối Gia Huynh	5,29	1213754	471937	Xã Xuân Thành	1217311	470212	Xã Xuân Thành	-	A
245	Suối Ba (phụ lưu sông Thị Vải)	Suối Cầu Vạc	9,77	1184200	431668	Xã Phước Thái	1181100	425233	Xã Phước Thái	-	A
246	Suối Bà Ba	Sông Đồng Nai	3,3	1216848	401658	Phường Tân Triều	1218634	403726	Phường Trảng Dài	0,001	A
247	Suối Ba Cao	Suối Ba Gió	3,31	1216526	442383	Phường Bình	1219061	443574	Phường Bình	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
						Lộc			Lộc		
248	Suối Bà Giá	Sông Đồng Nai	10,44	1225329	415977	Phường Trị An	1224480	412774	Phường Trị An	-	A
249	Suối Ba Gió	Suối Đá	7,32	1216054	444470	Phường Bình Lộc	1220382	443958	Phường Bình Lộc	-	A
250	Suối Bà Hào	Sông Bé	9,99	1242488	418219	Phường Trị An	1235138	412758	Phường Trị An	-	A
251	Suối Bà Lúa	Sông Đồng Nai	10,85	1208381	405888	Phường Long Bình	1203429	401624	Phường Long Hưng	0,074	A
252	Suối Bà Quỳnh	Suối Ba Xoon	5,56	1208102	430281	Xã Dầu Giây	1204530	427409	Xã Hưng Thịnh	-	A
253	Suối Ba Xi	Suối Tiên	4,31	1216854	422778	Xã Trảng Bom	1217341	419709	Xã Trảng Bom	-	A
254	Suối Ba Xoon	Suối Sông Nhạn	9,82	1206341	429456	Xã Dầu Giây	1200821	424816	Xã Bình An	-	A
255	Suối Bản Cù	Suối Cầu Vạc	11,33	1188528	427895	Xã Long Phước	1181100	425233	Xã Phước Thái	-	A
256	Suối Basiu (Suối Ba Đài)	Sông Đồng Nai	5,45	1253581	455384	Xã Thanh Sơn	1251333	455265	Xã Thanh Sơn	-	A
257	Suối Bầu 17	Hồ Trị An	14,96	1219762	429460	Xã Bàu Hàm	1225671	428790	Xã Bàu Hàm	-	A
258	Suối Bí	Suối Sông Nhạn	19,39	1201361	428013	Xã Dầu Giây	1207443	430742	Xã Dầu Giây	0,007	A
259	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân)	Sông Đồng Nai	13,3	1248450	457206	Xã Phú Vinh	1242453	451271	Xã Định Quán	-	A
260	Suối Bơm	Suối Rậm	9,83	1200377	441080	Phường Hàng Gòn	1201143	434841	Xã Xuân Quế	-	A
261	Suối Boong - 1	Suối Ràng	9,84	1254638	431458	Xã Phú Lý	1252207	433653	Xã Phú Lý	-	A
262	Suối Boong - 2	Suối Sa Mách	14,87	1251322	433190	Xã Phú Lý	1248058	436059	Xã Phú Lý	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
263	Suối Bưng Môn	Suối Lấp	13,08	1194880	421921	Xã Long Thành	1189034	413296	Xã Nhơn Trạch	0,018	A
264	Suối Cả	Sông Thị Vải	49,73	1195122	442225	Xã Cẩm Mỹ	1184436	415294	Xã Phước An	0,007	A
265	Suối Ca Bò	Suối Đa Chà	9,72	1237334	458519	Xã Định Quán	1237131	464016	Xã Định Quán	-	A
266	Suối Cam	Sông Ray	4,33	1205817	460063	Xã Xuân Lộc	1202939	458904	Xã Xuân Lộc	-	A
267	Suối Cạn (phụ lưu sông Buông)	Suối Sâu	11,05	1198940	431132	Xã Xuân Quế	1199888	426839	Xã Dầu Giây	0,021	A
268	Suối Cạn (phụ lưu sông Ray)	Hồ Sông Ray	5,38	1183779	450332	Xã Sông Ray	1180833	454036	Xã Sông Ray	0,003	A
269	Suối Cạn (phụ lưu sông Thao)	Sông Thao	5,96	1221216	416729	Xã Tân An	1217914	415252	Xã Tân An	0,001	A
270	Suối Cao	Suối Gia Huynh	17,25	1214690	463075	Xã Xuân Lộc	1221472	461921	Xã Xuân Thành	0,001	A
271	Suối Cát	Sông Đồng Nai	6,8	1226346	415085	Phường Trị An	1225716	412199	Phường Trị An	-	A
272	Suối Cầu 1	Suối Cầu Hai	5,79	1203955	446258	Xã Xuân Định	1206125	449277	Xã Xuân Định	-	A
273	Suối Cầu Bản	Suối Gia Huynh	5,79	1213321	470442	Xã Xuân Thành	1217472	469238	Xã Xuân Thành	-	A
274	Suối Cầu Bản 2	Suối Gia Lào	6,15	1211873	457856	Xã Xuân Lộc	1214220	456498	Xã Xuân Lộc	-	A
275	Suối Cầu Cháy	Suối Long Thành	5,32	1211714	410693	Phường Long Bình	1208310	411602	Phường Phước Tân	-	A
276	Suối Cầu Đường	Suối Tam Bung	4,83	1218513	439224	Xã Gia Kiệm	1222136	440985	Xã Thống Nhất	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
277	Suối Cầu Hai	Suối Gia Liêu	11,87	1200598	446836	Xã Xuân Định	1206367	449478	Xã Xuân Định	0,027	A
278	Suối Cầu Mên	Suối Sông Nhạn	23,22	1196435	433599	Xã Xuân Quế	1199867	423607	Xã Bình An	-	A
279	Suối Cầu Quan	Sông Bến Gỗ	21,31	1210890	409420	Phường Long Bình	1202578	404643	Phường Long Hưng	-	A
280	Suối Cầu số 10	Suối Gia Huynh	10,23	1214557	464668	Xã Xuân Thành	1220193	464640	Xã Xuân Thành	-	A
281	Suối Cầu Suối Cát	Suối Gia Tô	4,95	1208175	458347	Xã Xuân Lộc	1205133	456779	Xã Xuân Phú	-	A
282	Suối Cầu Trắng (phụ lưu sông La Ngà)	Suối Đa Tôn	6,45	1251818	472279	Xã Phú Lâm	1247955	470989	Xã Phú Lâm	-	A
283	Suối Cầu Trắng (phụ lưu sông Ray)	Sông Ray	18,04	1204908	464583	Xã Xuân Hòa	1199622	463519	Xã Xuân Phú	-	A
284	Suối Cầu Tư	Suối Nức	16,39	1195820	446392	Xã Cẩm Mỹ	1197076	451345	Xã Cẩm Mỹ	-	A
285	Suối Cầu Vạc	Rạch Ngoài	11,77	1181100	425233	Xã Phước Thái	1180352	420192	Xã Phước Thái	-	A
286	Suối Cây Đa	Hồ Sông Ray	7,45	1186124	451714	Xã Sông Ray	1183564	456192	Xã Sông Ray	-	A
287	Suối Cây Khế	Sông Đồng Môn	16,18	1198008	419931	Xã Long Thành	1192591	413051	Xã Long Thành	-	A
288	Suối Cây Mai	Hồ Trị An	7,07	1250478	445604	Xã Thanh Sơn	1245757	445543	Xã Thanh Sơn	-	A
289	Suối Chùa	Suối Bà Lúa	7,55	1212114	409348	Phường Long Bình	1208280	405129	Phường Long Bình	0,236	A
290	Suối Công Lo	Suối Rậm	6,86	1201121	437835	Xã Xuân Quế	1201631	432107	Xã Xuân Quế	-	A
291	Suối Đá	Sông Ray	36,07	1200172	453673	Xã Xuân Định	1195432	462176	Xã Xuân Đông	0,008	A
292	Suối Đá-1	Sông Đồng	11	1256397	467962	Xã Nam Cát	1263027	467613	Xã Nam Cát	0,001	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
		Nai				Tiên			Tiên		
293	Suối Đá-2	Suối Đa Tôn	3,29	1256426	470562	Xã Nam Cát Tiên	1254008	471000	Xã Phú Lâm	-	A
294	Suối Đá (phụ lưu sông Đồng Nai)	Hồ Trị An	22,52	1252513	451323	Xã Thanh Sơn	1245289	446374	Xã Thanh Sơn	-	A
295	Suối Đá (phụ lưu sông La Ngà 1)	Suối Rết	4,31	1216763	450526	Xã Xuân Bắc	1218109	454141	Xã Xuân Bắc	-	A
296	Suối Đá (phụ lưu sông La Ngà 2)	Suối Nho	6,35	1217950	444447	Phường Bình Lộc	1223064	444386	Phường Bình Lộc	0,001	A
297	Suối Đá (phụ lưu sông Thao)	Sông Thao	19,47	1213370	411091	Phường Hố Nai	1218028	409831	Phường Trảng Dài	-	A
298	Suối Đá (phụ lưu sông Thị Vải)	Suối Ba	9,56	1186960	431149	Xã Long Phước	1182288	426551	Xã Phước Thái	-	A
299	Suối Đá Bàn (phụ lưu sông Đồng Nai)	Hồ Trị An	24,1	1221794	422715	Xã Bàu Hàm	1226146	417868	Phường Trị An	-	A
300	Suối Đá Bàn (phụ lưu sông Buông)	Suối Tre	9,34	1207474	428408	Xã Hưng Thịnh	1207269	422232	Xã Hưng Thịnh	-	A
301	Suối Đa Chà	Suối Đa Tôn	8,77	1238315	462043	Xã Phú Hòa	1236468	467199	Xã Phú Hòa	-	A
302	Suối Đa Cô Ta	Sông La Ngà	7,42	1230376	457546	Xã Định Quán	1224460	454392	Xã Xuân Bắc	-	A
303	Suối Đạ Gủa	Sông Đồng Nai	11,21	1259272	451565	Xã Đắk Lua	1259439	455867	Xã Đắk Lua	-	A
304	Suối Đá Hoa (Suối Na Goa)	Sông La Ngà	7,92	1222104	449063	Xã Xuân Bắc	1225209	448049	Xã Xuân Bắc	-	A
305	Suối Đá Kè	Suối Đá Bàn	10,58	1221728	424343	Xã Bàu Hàm	1221272	419099	Xã Tân An	-	A
306	Suối Đa Tôn	Sông La Ngà	29,27	1251581	469946	Xã Phú Lâm	1236231	468085	Xã Phú Hòa	-	A
307	Suối Đập Lúa	Sông Đăk Lua	16,69	1273913	439294	Xã Phước Sơn	1275445	450239	Xã Đắk Lua	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
308	Suối Đập Thọ	Suối Tam Bung	4,52	1218821	438734	Xã Gia Kiệm	1222132	440473	Xã Gia Kiệm	-	A
309	Suối Dâu	Suối Tre	6,95	1208509	427346	Xã Hưng Thịnh	1207273	422227	Xã Hưng Thịnh	-	A
310	Suối Đĩa	Suối Hồ Sông Mây	4,13	1210359	413796	Xã Bình Minh	1212977	415726	Xã Bình Minh	-	A
311	Suối Đồi Tràm	Sông Đồng Nai	4,98	1233118	442891	Xã La Ngà	1235384	443066	Xã La Ngà	-	A
312	Suối Đục	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân)	5,68	1245279	457849	Xã Phú Vinh	1244426	453860	Xã Phú Vinh	-	A
313	Suối Đục (phụ lưu sông Buông)	Suối Cầu Mên	16,03	1196990	440190	Xã Xuân Đường	1194862	428551	Xã Xuân Quế	-	A
314	Suối Đục (phụ lưu sông Đồng Nai)	Hồ Trị An	12,72	1250681	443827	Xã Thanh Sơn	1246470	438906	Xã Thanh Sơn	-	A
315	Suối Đục (phụ lưu sông Ray 1)	Hồ Sông Ray	5,85	1185230	452231	Xã Sông Ray	1182572	456134	Xã Sông Ray	-	A
316	Suối Đục (phụ lưu sông Ray 2)	Suối Gia Tô	10,57	1201508	449977	Xã Xuân Định	1202822	458010	Xã Xuân Phú	-	A
317	Suối Đục 2	Suối Gia Ui	9,36	1209521	472083	Xã Xuân Hòa	1204681	470241	Xã Xuân Hòa	-	A
318	Suối Dưng	Hồ Trị An	5,09	1250650	439917	Xã Thanh Sơn	1247636	438206	Xã Thanh Sơn	-	A
319	Suối Dzui (Suối Dui)	Sông La Ngà	9,69	1230989	442421	Xã La Ngà	1230608	446253	Xã La Ngà	-	A
320	Suối Gia Đức	Suối Gia Nhan	11,69	1211707	436942	Xã Dầu Giây	1213429	428570	Xã Bàu Hàm	0,001	A
321	Suối Gia Dung	Suối Tam Bung	15,67	1213706	437750	Xã Dầu Giây	1222391	439713	Xã Gia Kiệm	-	A
322	Suối Gia Lào	Suối Rết	7,65	1213357	458877	Xã Xuân	1216852	454753	Xã Xuân	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
						Thành			Bắc		
323	Suối Gia Liêu	Suối Gia Tô	30,53	1201189	442325	Phường Hàng Gòn	1206247	456213	Xã Xuân Phú	-	A
324	Suối Gia Măng	Sông Ray	9,93	1205645	463083	Xã Xuân Hòa	1202221	460521	Xã Xuân Lộc	0,002	A
325	Suối Gia Nhan	Sông Thao	18,23	1212740	436693	Xã Gia Kiệm	1212990	426932	Xã Bàu Hàm	-	A
326	Suối Gia Tô	Sông Ray	16,26	1209075	454255	Xã Xuân Phú	1202936	458893	Xã Xuân Lộc	-	A
327	Suối Gia Tráo	Suối Quýt	7,94	1193860	437261	Xã Xuân Đường	1190787	431024	Xã Xuân Đường	-	A
328	Suối Gia Trấp	Suối Gia Liêu	9,77	1202928	443686	Phường Hàng Gòn	1207472	446177	Phường Long Khánh	0,006	A
329	Suối Gia Ui	Sông Giêng	25,85	1206994	466389	Xã Xuân Hòa	1198747	480453	Xã Xuân Hòa	0,066	A
330	Suối Gia Ui 3	Suối 1 - Xuân Trường	6,62	1209561	461043	Xã Xuân Lộc	1207943	463446	Xã Xuân Lộc	-	A
331	Suối Gõ	Sông La Ngà	5,95	1217322	459382	Xã Xuân Thành	1221551	459231	Xã Xuân Thành	-	A
332	Suối Hiếu Liêm 1	Sông Đồng Nai	2,85	1228325	418642	Phường Trị An	1227122	416874	Phường Trị An	-	A
333	Suối Hiếu Liêm 2	Sông Đồng Nai	3,45	1229314	420662	Phường Trị An	1227566	420196	Phường Trị An	-	A
334	Suối Hồ Sông Mây	Sông Thao	3,42	1215415	416911	Xã Bình Minh	1217363	416736	Xã Bình Minh	0,006	A
335	Suối Kốp	Suối Sa Mách	23,02	1256215	434792	Xã Phú Lý	1249528	435658	Xã Phú Lý	-	A
336	Suối Kỳ	Sông Đồng Nai	8,53	1256509	465548	Xã Tà Lài	1261320	463176	Xã Đắk Lua	-	A
337	Suối La	Sông La Ngà	12,12	1235901	454862	Xã Định	1233717	449882	Xã Định	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
						Quán			Quán		
338	Suối La Hoa	Suối Sách	10,69	1198824	451982	Xã Cẩm Mỹ	1194668	457691	Xã Xuân Đông	-	A
339	Suối Lấp	Sông Thị Vải	8,02	1190115	412698	Xã Long Thành	1184423	415276	Xã Phước An	-	A
340	Suối Lầy	Sông Đồng Nai	10,63	1216922	435809	Xã Gia Kiệm	1224705	433617	Xã Thống Nhất	-	A
341	Suối Linh	Sông Đồng Nai	11,35	1212033	406129	Phường Long Bình	1210038	401731	Phường Trấn Biên	0,008	A
342	Suối Lò Ồ	Suối Gia Măng	4,37	1208065	460563	Xã Xuân Lộc	1205482	462308	Xã Xuân Lộc	-	A
343	Suối Lớn	Sông Thao	5,22	1214201	409254	Phường Hố Nai	1218324	408952	Phường Trảng Dài	-	A
344	Suối Long Phú	Sông Thị Vải	7,99	1185062	420709	Xã Long Phước	1179829	417933	Xã Phước Thái	0,006	A
345	Suối Long Thành	Suối Cầu Quan	6,31	1208210	411595	Phường Phước Tân	1205890	407742	Phường Phước Tân	0,045	A
346	Suối Lức	Sông Ray	22,21	1194899	450031	Xã Cẩm Mỹ	1190199	460867	Xã Xuân Đông	0,001	A
347	Suối Lục Bình	Sông Đồng Nai	10,3	1255501	461343	Xã Tà Lài	1252983	457091	Xã Thanh Sơn	-	A
348	Suối Mè	Sông La Ngà	26,07	1217941	460191	Xã Xuân Thành	1222562	458214	Xã Định Quán	0,001	A
349	Suối Môn	Sông La Ngà	3,57	1229257	444634	Xã La Ngà	1229002	446807	Xã La Ngà	-	A
350	Suối Mủ	Sông Thao	8,34	1209588	432699	Xã Dầu Giây	1212742	426857	Xã Bàu Hàm	-	A
351	Suối Năng Cô	Sông La Ngà	5,47	1236580	452920	Xã Định Quán	1237105	450530	Xã Định Quán	-	A
352	Suối Nhát	Suối Lức	23,95	1193913	448343	Xã Cẩm Mỹ	1191622	458122	Xã Xuân Đông	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
353	Suối Nho	Suối Tam Bung	23,49	1209773	442997	Phường Bình Lộc	1223276	444308	Xã Thống Nhất	-	A
354	Suối Nức	Suối Lức	7,61	1197400	450664	Xã Cẩm Mỹ	1193660	455003	Xã Xuân Đông	-	A
355	Suối Núi Tượng- Tà Lài	Sông Đồng Nai	1,74	1260477	460400	Xã Tà Lài	1260472	459225	Xã Đắk Lua	-	A
356	Suối Nước Đục	Sông Ray	3,14	1201427	456755	Xã Xuân Phú	1202297	459599	Xã Xuân Lộc	-	A
357	Suối Nước Trong (phụ lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	16,51	1200218	412834	Xã An Phước	1191387	404137	Xã Nhơn Trạch	4,660	A
358	Suối Nước Trong (phụ lưu sông Ray)	Suối Gia Tô	9,68	1201443	452407	Xã Xuân Định	1203908	456801	Xã Xuân Phú	-	A
359	Suối Ông Trữ	Suối Lấp	7,35	1194218	427884	Xã Xuân Đường	1194880	421921	Xã Long Thành	0,007	A
360	Suối Phèn	Sông Đồng Môn	5,54	1197373	414040	Xã Bình An	1192591	413051	Xã Long Thành	0,014	A
361	Suối Phú Sơn 2	Sông Đồng Nai	5,87	1254398	476642	Xã Phú Lâm	1258002	475211	Xã Nam Cát Tiên	-	A
362	Suối Quảng Phát	Suối Hồ Sông Mây	4,43	1211193	419808	Xã Trảng Bom	1213511	417258	Xã Trảng Bom	-	A
363	Suối Quýt	Suối Cả	13,15	1190227	432264	Xã Xuân Đường	1190688	427241	Xã Long Thành	-	A
364	Suối Quýt-1	Suối Quýt	5,28	1193343	430203	Xã Xuân Đường	1191069	427759	Xã Xuân Đường	-	A
365	Suối Quýt 2	Suối Gia Tráo	12,31	1195918	440474	Xã Xuân Đường	1191025	431515	Xã Xuân Đường	-	A
366	Suối Râm	Suối Cả	8,45	1196956	444691	Xã Cẩm Mỹ	1193972	441462	Xã Cẩm Mỹ	-	A
367	Suối Rậm	Suối Sông Nhạn	7,53	1200999	435715	Xã Xuân Quế	1202592	430772	Xã Dầu Giây	-	A
368	Suối Rang	Suối Thề	8,05	1191156	451293	Xã Xuân	1190229	454122	Xã Xuân	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
						Đông			Đông		
369	Suối Ràng	Suối Kốp	38,8	1265016	442346	Xã Đắk Lua	1249700	434810	Xã Phú Lý	-	A
370	Suối Rết	Sông La Ngà	27,43	1208128	445426	Phường Long Khánh	1223209	455062	Xã Xuân Bắc	0,001	A
371	Suối Rết (phụ lưu sông Thao)	Sông Thao	6,18	1216500	425877	Xã Bàu Hàm	1214560	421997	Xã Trảng Bom	-	A
372	Suối Rua	Suối Tượng	12,64	1206443	472372	Xã Xuân Hòa	1201390	478237	Xã Xuân Hòa	-	A
373	Suối Sa Mách	Hồ Trị An	42,6	1264138	442955	Xã Phú Lý	1246455	437373	Xã Thanh Sơn	-	A
374	Suối Sách	Sông Ray	8,98	1196052	456508	Xã Xuân Đông	1192621	461584	Xã Xuân Đông	-	A
375	Suối Săn Dốc	Suối Ba Cao	7,62	1213281	438477	Xã Dầu Giây	1217596	442808	Phường Bình Lộc	-	A
376	Suối Săn Máu	Sông Đồng Nai	21,9	1213375	407868	Phường Hố Nai	1210918	400904	Phường Trấn Biên	0,005	A
377	Suối Sao	Hồ Sông Ray	5,49	1184850	451174	Xã Sông Ray	1183254	454852	Xã Sông Ray	-	A
378	Suối Sâu	Suối Rang	11,4	1195066	445769	Xã Cẩm Mỹ	1190973	450097	Xã Cẩm Mỹ	-	A
379	Suối Sâu (phụ lưu sông Buông)	Suối Sông Nhạn	30,65	1197729	443477	Xã Cẩm Mỹ	1199881	424406	Xã Bình An	-	A
380	Suối Sâu (phụ lưu sông Đồng Nai)	Suối Đá Bàn	15,37	1224454	425664	Xã Bàu Hàm	1223814	418421	Phường Trị An	-	A
381	Suối Sâu 1	Suối Sâu	4,4	1194992	446498	Xã Cẩm Mỹ	1192579	447540	Xã Cẩm Mỹ	-	A
382	Suối Son	Suối Tam Bung	8,64	1228288	442158	Xã La Ngà	1226383	446559	Xã Thống Nhất	-	A
383	Suối Sông Nhạn	Sông Đồng Nai	36,17	1208547	434742	Xã Dầu Giây	1203642	421652	Xã An Viễn	0,003	A
384	Suối Soong	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú	11,52	1239469	454707	Xã Định Quán	1242940	453407	Xã Định Quán	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
		Tân)									
385	Suối Soong (Suối Son)	Suối Bộ Đội (Suối 2 - Phú Tân)	4,76	1241492	456721	Xã Phú Vinh	1243749	453936	Xã Phú Vinh	-	A
386	Suối Tà Rua	Sông La Ngà	10,95	1217923	449429	Xã Xuân Bắc	1224987	449989	Xã Xuân Bắc	0,002	A
387	Suối Tam Bung	Sông La Ngà	20	1225965	439812	Xã Thống Nhất	1227216	447857	Xã La Ngà	-	A
388	Suối Tầm Rông	Suối Đá	7,52	1214129	448978	Phường Bảo Vinh	1217348	452892	Xã Xuân Bắc	-	A
389	Suối Tân An	Sông Đồng Nai	4,45	1222421	414815	Xã Tân An	1222723	411616	Xã Tân An	-	A
390	Suối Thác	Suối Sông Nhạn	14,18	1205523	426724	Xã Hưng Thịnh	1203659	421653	Xã An Viễn	-	A
391	Suối Thề	Hồ Sông Ray	12,32	1187587	448436	Xã Cẩm Mỹ	1185361	456926	Xã Sông Ray	-	A
392	Suối Thủy Nhập Sơn	Sông Đồng Nai	8,3	1250825	458564	Xã Tân Phú	1250217	454872	Xã Thanh Sơn	-	A
393	Suối Tiên	Sông Thao	10,98	1218923	424525	Xã Bàu Hàm	1217534	418043	Xã Tân An	-	A
394	Suối Trà Cổ	Suối Đa Tôn	9,47	1245736	467047	Xã Tân Phú	1239339	467730	Xã Phú Hòa	-	A
395	Suối Trà My	Suối 1 - Phú Ngọc	12,83	1233935	455435	Xã Định Quán	1227836	453730	Xã Định Quán	-	A
396	Suối Trần	Sông La Ngà	3,57	1232253	443448	Xã La Ngà	1231760	446138	Xã La Ngà	-	A
397	Suối Trần Nghi	Suối Sông Nhạn	10,77	1202782	439182	Phường Hàng Gòn	1205551	435327	Xã Dầu Giây	-	A

STT	Tên sông, suối, rạch	Chảy ra	Chiều dài	Điểm Đầu			Điểm cuối			Lưu	Cột
398	Suối Trầu	Suối Cả	12,12	1193423	427350	Xã Xuân Đường	1187303	419587	Xã Long Phước	-	A
399	Suối Tre (phụ lưu sông Buông)	Sông Buông	7,15	1207269	422232	Xã Hưng Thịnh	1207230	417159	Xã Trảng Bom	-	A
400	Suối Tre (phụ lưu sông La Ngà)	Suối Nho	24,48	1212569	438452	Xã Dầu Giây	1220115	446179	Phường Bình Lộc	0,074	A
401	Suối Ty	Suối Sa Mách	20,73	1254396	443653	Xã Thanh Sơn	1249141	435974	Xã Phú Lý	-	A
402	Suối Vắt	Sông Đồng Nai	9,61	1238512	455407	Xã Định Quán	1238118	449325	Xã Định Quán	-	A
403	Suối Vũng Tám	Suối Cầu Đường	2,61	1219424	442001	Xã Gia Kiệm	1221542	440777	Xã Gia Kiệm	-	A
404	Suối Xoài	Suối Trang	7,7	1198290	471926	Xã Xuân Hòa	1194842	466393	Xã Xuân Hòa	-	A

Ghi chú: (-) chưa có số liệu về lưu lượng.

2. Bảng 2 phân vùng môi trường các nguồn nước mặt là các hồ chứa, ao, đập, kênh:

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10^6 m^3)	Cột áp dụng
			X	Y			
I	**PHÍA BẮC THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**						
1	Hồ Phước Hòa xã Nha Bích, phường Chơn Thành (phần thuộc thành phố Đồng Nai)	xã Nha Bích, phường Chơn Thành (phần thuộc thành phố Đồng Nai)	549678	1264483	211,37		A
2	Hồ Phước Hòa phường Đồng Xoài	phường Đồng Xoài	558594	1273573	43,00		A
3	Hồ Suối Cam	phường Đồng Xoài	567807	1276043	4,8		A
4	Hồ Tà Te	Ấp Tà Tê 2, xã Lộc Thành	528853	1307355	14,50	0,76	A
5	Hồ Tà Thiết	Ấp Cần Dực, ấp Tà Thiết, xã Lộc Thành	526254	1300937	51,00	1,15	A
6	Hồ Tân Hòa	Ấp Bàu Le, xã Tân Lợi	574332	1262920	77,6	2,36	A
7	Hồ Tân Hưng	Ấp Suối Nhung, xã Tân Lợi	586164	1270567	16,2	0,965	A
8	Hồ Phú Sơn	Thôn Sơn Phú, xã Thọ Sơn	622133	1317406	9,00		A
9	Hồ Thọ Sơn	Thôn Sơn Thành, xã Thọ Sơn	619154	1315064	18,5	0,96	A
10	Hồ Sơn Lợi	Thôn Sơn Lợi, xã Thọ Sơn	616506	1313519	18,34	0,76	A
11	Bàu Mít	Một phần thôn 7 Thống Nhất, một phần thôn 8 Thống Nhất, xã Phước Sơn	603156	1291315	24,4	1,22	A
12	Hồ Suối Giai	phường Đồng Phú	560636	1260436	400,00	21,10	A

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107º45', múi chiếu 3º		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10^6 m^3)	Cột áp dụng
			X	Y			
13	Hồ Đồng Xoài	xã Thuận Lợi	1282993	573456	330,00	9,66	A
14	Hồ Suối Cam 1	phường Bình Phước	568319,67	1276506,95	55,00	1,77	A
15	Hồ Tân Lợi	xã Tân Lợi	565293,31	1265847,2	107,00	2,87	A
16	Hồ Suối Binh	xã Đồng Tâm	581171,31	1279358,4	41,00	1,51	A
17	Hồ Suối Cam 2	phường Bình Phước	567623	1275875	19,00	0,33	A
18	Hồ Lộc Quang	Ấp Bồn Xăng, xã Lộc Quang	548262	1308154	60	5,83	A
19	Hồ Rừng Cấm	xã Lộc Tấn	537953,14	1312327,8	44,00	2,07	A
20	Hồ Tà Thiết	Ấp Cần Dực, Ấp Tà Thiết, xã Lộc Thành	526633,8	1301023,58	51,00	1,15	A
21	Hồ Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh	536033,81	1315859,8	50,00	2,96	A
22	Hồ Bù Kal	xã Tân Tiến	540357,46	1319414,69	21,00	0,616	A
23	Hồ Bù Tam	xã Hưng Phước	560963,75	1330625,81	64,00	2,66	A
24	Hồ Bra Măng	xã Bù Đăng	605891,3	1306961,66		0,88	A
25	Hồ Hưng Phú	xã Bù Đăng	602239,77	1304588,92	29,00	1,17	A
26	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	589098,77	1288960,88	53,00	1,77	A
27	Hồ Đarana	Xã Nghĩa Trung				1,42	A
28	Hồ Đaou2	Xã Nghĩa Trung	591953,09	1292488,74	24,00	0,83	A

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107º45', múi chiếu 3º		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10^6 m^3)	Cột áp dụng
			X	Y			
29	Hồ NT 4 Thôn Long Hưng 5, xã Bình Tân	Thôn Long Hưng 5, xã Bình Tân	566578,35	1305584,51	83,70	2,62	A
30	Hồ NT 6 xã Long Hà	xã Long Hà	561679,08	1299564,27	92,00	2,75	A
31	Hồ NT 9 xã Long Hà	xã Long Hà	564986,77	1293780,81	73,00	1,97	A
32	Hồ Nông trường 8	xã Bình Tân	578549,67	1306350,16	35,89	1,30	A
33	Hồ Đ.7 NT2	xã Đa Kia	569060,06	1317949,21	60,00	1,74	A
34	Hồ Bình Hà 1	xã Đa Kia	569787,57	1314349,56	24,00	0,95	A
35	Hồ Sa Cát	phường Bình Long	531616,98	1276686,85	41,00	1,33	A
36	Hồ An Khương	xã Tân Hưng	547095,43	1297103,36	58,00	2,6	A
37	Hồ Sóc Xiêm	Xã Tân Hưng				1,15	A
38	Hồ Bàu Úm	phường Tân Khai	537561,06	1277264,24	48,00	1,58	A
39	Hồ Suối Láp	phường Tân Khai				1,13	A
40	Hồ Ba Veng	Ấp 4, xã Minh Đức	525328,18	1287474,92	42,00	0,87	A
41	Hồ Suối Rạt	Thôn Phú Thành và thôn Phú Vinh, xã Phú Riềng	1291067,53	572187,22			A
42	Hồ Cầu Trắng	Ấp Hiệp Hoàn, xã Lộc Quang			26		A
43	Hồ Suối Lam	xã Thuận Lợi	1283460	569033	35		A
44	Hồ chứa thủy điện Cần Đơn	xã Thiện Hưng, xã Phú	132674	564363	1902,00	- Toàn bộ: 165,5;	A

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107º45', múi chiếu 3º		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10^6 m^3)	Cột áp dụng
			X	Y			
		Nghĩa, xã Đa Kia, xã Hưng Phước				'- Hữu ích: 79,0.	
45	Hồ chứa thủy điện Srok Phu Miêng	Thôn Long Bình 7, xã Bình Tân	1301673	391466	1642,00	- Toàn bộ: 99,3; '- Hữu ích: 25,57.	A
46	Hồ chứa thủy điện Thác Mơ	phường Phước Long, xã Phú Nghĩa, xã Đak Nhau, xã Bom Bo, xã Bù Đăng, xã Phước Sơn, xã Nghĩa Trung, xã Phú Trung	1306527	421893	10670,00	- Toàn bộ: 1.360. '- Hữu ích: 1.250.	A
47	Hồ chứa thủy điện Thác mơ mở rộng	phường Phước Long; phạm vi hồ liên quan hồ Thác Mơ cần đối chiếu bản đồ lòng hồ				- Toàn bộ: 165,49. '- Hữu ích: 79,9.	A
II	**PHÍA NAM THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**						
48	Hồ Bàu Môn	Khu phố Xuân Tân, phường Hàng Gòn	1204684	440455	20,00	1,20	A
49	Hồ Cầu Dầu	Thuộc một phần khu phố Xuân Tân, một phần khu phố Đồi Rìu, một phần khu phố Hàng Gòn, phường Hàng Gòn	1203196	441041	107,34	3,76	A
50	Hồ Suối Tre 1	Khu phố Suối Tre, phường Bình Lộc	1211855	441680	11,00	0,64	A
51	Hồ Suối Tre 2	Một phần khu phố Suối Tre, một phần khu phố 1, phường Bình Lộc	1212118	442258	28,10	1,78	A

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107º45', múi chiếu 3º		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10^6 m^3)	Cột áp dụng
			X	Y			
52	Hồ Suối Dầm	xã Bàu Hàm	1216439	429081	39,19	0,27	A
53	Hồ Sông Mây	xã Bình Minh	1214471	416465	269,00	13,75	A
54	Hồ Bà Long	phường Hố Nai	1214062	411606	12,00	1,22	A
55	Hồ Thanh Niên	phường Hố Nai	1213633	409422	8,00	0,60	A
56	Hồ Cầu Mới tuyến V	xã Long Phước	1188151	431962	177,00	8,59	A
57	Hồ Cầu Mới tuyến VI	xã Xuân Đường	1190946	430582	274,00	22,15	A
58	Hồ Cầu Mới	Ấp 8 Thừa Đức, xã Xuân Đường	1191093	430819	321,27	73,00	A
59	Hồ Lộc An	phường Long Thành	1197306	416769	35,49	0,64	A
60	Hồ Đa Tôn	xã Phú Lâm	1252805	469772	350,00	19,76	A
61	Bàu Ngứa 1	Ấp 4 Phú Điền, xã Phú Hòa	1239667	467578	192950,00		A
62	Hồ Gia Ui	xã Xuân Hòa	1207673	468461	245,00	11,27	A
63	Hồ Núi Le	phường Xuân Lộc	1208582	465048	102,00	3,54	A
64	Hồ Gia Măng	phường Xuân Lộc	1204435	462271	130,55	4,01	A
65	Hồ Bà Hào	Ấp 5 Mã Đà, phường Trị An	1246152	427534	397,10	13,36	A
66	Hồ Mo Nang	Ấp Cây Xoài, xã Tân An	1221441	415102	24,24	0,88	A
67	Hồ Suối Vọng	xã Xuân Định	1198814	449130	75,90	4,35	A

STT	Tên hồ, ao, đầm, phá	Vị trí (thôn, xã)	Tọa độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107º45', múi chiếu 3º		Diện tích mặt nước (ứng với MNDBT) (ha)	Dung tích (ứng với MNDBT) (10^6 m^3)	Cột áp dụng
			X	Y			
68	Hồ Suối Ran	xã Cẩm Mỹ, xã Xuân Đông	1191168	451063	25,00	2,00	A
69	Hồ Giao Thông	Ấp 14, xã Sông Ray	1183714	452112	5,70	0,60	A
70	Hồ Suối Đôi	Ấp 16, xã Sông Ray	1186398	451454	27,00	1,20	A
71	Hồ Sông Ray	xã Sông Ray	1185214	456385	548,00	0,43	A
72	Hồ Trị An	phường Trị An, xã Phú Lý, xã Thanh Sơn, xã La Ngà, xã Định Quán, xã Thống Nhất, xã Bàu Hàm	1226084	432409	32.340 (ứng với MNDBT)	Dung tích toàn bộ và dung tích hữu ích: 2,764,7	A

3. Lưu lượng các sông, suối, rạch quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 ứng với lưu lượng trung bình (Q_{tb}) từ ba (03) năm liên tiếp trở lên; dung tích (V) các hồ ứng với tổng dung tích chứa nước: Dung tích hữu ích và dung tích chết. Đối với nguồn tiếp nhận nước thải không thuộc bảng phân vùng nêu trên nhưng nếu có số liệu về lưu lượng/dung tích trung bình từ ba (03) năm liên tiếp trở lên (nguồn số liệu được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) và mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo hướng dẫn tại Quy định này. Trong trường hợp không có số liệu về lưu lượng/dung tích của các sông, suối, hồ nhỏ thì áp dụng hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải (K_q) = 0,9 (ứng với các sông, suối nhỏ) và hệ số dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q) = 0,6 (ứng với các ao, hồ nhỏ).

4. Cột A được hiểu theo nguyên tắc yêu cầu khắt khe nhất về giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả thải vào môi trường. Áp dụng cột A trong bảng phân vùng môi trường các sông, suối, rạch và bảng phân vùng môi trường các hồ quy định tương ứng với cột A trong QCVN 40:2011/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải có liên quan. Đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải có cách ghi khác cột A được hiểu theo nguyên tắc trên, đồng thời áp dụng cột A đối với nước thải xả thải vào nguồn tiếp nhận trong các trường hợp sau:

a) Nguồn tiếp nhận là các sông, suối, rạch, hồ chưa được nêu tên trong bảng phân vùng được sử dụng làm "Nguồn nước sinh hoạt".

b) Nguồn tiếp nhận là các sông, suối, hồ hiện nay với mục đích sử dụng nước không thuộc "Nguồn nước sinh hoạt" nhưng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận sử dụng làm "Nguồn nước sinh hoạt".

c) Các sông, suối, hồ thuộc thành phố Đồng Nai sau khi chảy qua địa bàn các tỉnh giáp ranh với thành phố Đồng Nai có mục đích sử dụng nước là "Nguồn nước sinh hoạt".

5. Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f), hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận (K_q) và giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải (Cmax) được quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Khi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thay đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mới.

6. Việc xác định, tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải có thể được thực hiện thông qua các nội dung sau:

a) Thủ tục môi trường, tài nguyên nước được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

b) Thông tin về công nghệ máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất; tổng lượng nước sử dụng; số lượng nguồn phát sinh nước thải công nghiệp; các thông số của nguồn xả nước thải; đo lưu lượng các nguồn xả thải; kiểm toán chất thải.